

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao nhiệm vụ thực hiện
Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp - Chánh Văn phòng Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013 cho các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ nhiệm vụ được giao, vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2013 đã được giao tại Quyết định số 1756/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các nguồn vốn hợp pháp khác, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động triển khai để triển khai thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013.

2. Giao Tổng cục Lâm nghiệp, Văn phòng Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 tổng hợp, theo dõi, báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch, đề xuất kịp thời các giải pháp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 trong việc triển khai Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các thành viên Ban Chỉ đạo nhà nước, Chánh Văn phòng Ban Chỉ đạo nhà nước về kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- VP BCĐ phòng chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục; đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, VP BCĐ, TCLN.



BỘ TRƯỞNG
Cao Đức Phát
Phó Trưởng Ban Chỉ đạo nhà nước
về Kế hoạch bảo vệ và phát triển
rừng giai đoạn 2011 - 2020



Phụ lục I

KẾ HOẠCH BẢO VỆ RỪNG VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN NĂM 2013

GIÁO CHO CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 161/QĐ-BNN-TCLN ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Bộ, ngành, địa phương	Khoản bảo vệ rừng (ha)				Bảo vệ rừng đặc dụng		Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (ha)			Ghi chú
		Tổng số	Huyện 30a	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Diện tích (ha)	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm (Cộng đồng)	Tổng	Mới	Chuyển tiếp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	1.549.700	1.083.900	460.000	5.800	884.000	500	334.000	50.000	284.000	
I	TRUNG ƯƠNG	43.800	0	38.000	5.800	252.181	200	6.300	400	5.900	
1	Bộ NN-PTNT	5.800			5.800	252.181	200	3.765		3.765	
2	Bộ Q.Phòng	38.000		38.000				1.500	300	1.200	
3	Bộ Công an	0						520	100	420	
4	TW Đoàn TNCSCM	0						500	-	500	
II	ĐỊA PHƯƠNG	1.505.900	1.083.900	422.000	0	631.865	300	327.700	49.600	278.100	
II.1	MNTĐ phía Bắc	773.213	589.113	184.100	0	51.467	94	179.600	31.400	148.200	
1	Hà Giang	97.828	80.428	17.400		18.282	35	30.187	4.000	26.187	
2	Tuyên Quang	12.300		12.300				-		-	
3	Cao Bằng	52.900	31.800	21.100		1.070	8	17.811	3.000	14.811	
4	Lạng Sơn	7.500		7.500				3.000	3.000	-	
5	Lào Cai	30.957	16.657	14.300				4.250	1.500	2.750	

ĐHL

TT	Bộ, ngành, địa phương	Khoản bảo vệ rừng				Bảo vệ rừng đặc dụng		Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (ha)			Ghi chú
		Tổng số	Huyện 30a			Diện tích (ha)	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm (Cộng đồng)	Tổng	Mới	Chuyển tiếp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Yên Bái	80.525	66.425	14.100				5.800	3.800	2.000	
7	Thái Nguyên	4.500		4.500				4.250	3.000	1.250	
8	Bắc Kạn	10.170	2.970	7.200				8.257	2.500	5.757	
9	Phủ Thọ	9.551	6.551	3.000				3.500	1.500	2.000	
10	Bắc Giang	10.060	8.560	1.500				1.107	107	1.000	
11	Quảng Ninh	9.800		9.800		5.233	25	4.000		4.000	
12	Hoà Bình	9.500		9.500				6.775	1.000	5.775	
13	Sơn La	122.018	89.018	33.000				20.971		20.971	
14	Điện Biên	44.287	27.287	17.000			26	23.215	4.000	19.215	
15	Lai Châu	271.317	259.417	11.900		26.882		46.500	4.000	42.500	
II.2	Đồng bằng sông Hồng	5.730	0	5.730	0	0	0	9.700	500	9.200	
16	Hà Nội	0						-		-	
17	Hải Phòng	1.100		1.100				800		800	
18	Hải Dương	900		900				100		100	
19	Vĩnh Phúc	500		500				300		300	
20	Bắc Ninh	0						-		-	
21	Hà Nam	430		430				527	527	-	
22	Nam Định	1.000		1.000				-		-	
23	Ninh Bình	800		800				8.000		8.000	
24	Thái Bình	1.000		1.000				-		-	
II.3	Bắc Trung bộ	370.430	283.060	87.370	0	400.958	120	51.300	10.200	41.100	
25	Thanh Hoá	72.677	58.107	14.570		45.342	22	3.430	3.430	-	



TT	Bộ, ngành, địa phương	Khu vực bảo vệ rừng (ha)				Bảo vệ rừng đặc dụng		Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (ha)			Ghi chú
		Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		Diện tích (ha)	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm (Cộng đồng)	Tổng	Mới	Chuyển tiếp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26	Nghệ An	195.571	166.071	29.500		124.462	42	39.200	3.300	35.900	
27	Hà Tĩnh	10.700		10.700		51.571	23	1.064		1.064	
28	Quảng Bình	49.482	32.882	16.600		125.156	16	6.157	2.000	4.157	
29	Quảng Trị	33.100	26.000	7.100		54.427	17	1.500	1.500	-	
30	TT - Huế	8.900		8.900				-		-	
II.4	Duyên hải Nam Trung bộ	230.534	143.434	87.100	0	61.752	24	43.100	5.100	38.000	
31	TP. Đà Nẵng	800		800				-		-	
32	Quảng Nam	56.562	33.462	23.100		61.752	24	-		-	
33	Quảng Ngãi	60.002	49.002	11.000				3.000		3.000	
34	Bình Định	53.409	38.309	15.100				20.050		20.050	
35	Phú Yên	6.800		6.800				5.361	3.414	1.947	
36	Khánh Hoà	9.600		9.600				2.055	660	1.395	
37	Ninh Thuận	31.161	22.661	8.500				1.000	1.000	-	
38	Bình Thuận	12.200		12.200				11.625		11.625	
II.5	Tây nguyên	113.093	68.293	44.800	0	88.612	48	2.400	2.300	100	
39	Đắk Lắk	6.600		6.600				300	300	-	
40	Đắk Nông	3.500		3.500				82		82	
41	Gia Lai	12.800		12.800				500	500	-	
42	Kon Tum	37.793	21.293	16.500		88.612	48	1.500	1.500	-	
43	Lâm Đồng	52.400	47.000	5.400				-		-	
II.6	Đông Nam bộ	3.100	0	3.100	0	25.695	7	41.300	-	41.300	
44	TP.HCM	0						-		-	

3

TT	Bộ, ngành, địa phương	Khoản bảo vệ rừng (ha)			Bảo vệ rừng đặc dụng		Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (ha)			Ghi chú	
		Tổng số		Rừng sản xuất	Diện tích (ha)	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm (Cộng đồng)	Tổng	Mới	Chuyển tiếp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
45	Đồng Nai	300		300				32.000		32.000	
46	Bình Dương	0						-		-	
47	Bình Phước	2.000		2.000		25.695	7	115		115	
48	Tây Ninh	800		800				8.240		8.240	
49	Bà Rịa - VT	0						985		985	
II.7	Đồng bằng sông Cửu Long	9.800	0	9.800	0	3.381	7	300	100	200	
50	Long An	200		200		3.381	7	-		-	
51	Tiền Giang	800		800				-		-	
52	Bến Tre	600		600				-		-	
53	Trà Vinh	900		900				-		-	
54	Sóc Trăng	0		0				-		-	
55	An Giang	100		100				-		-	
56	Hậu Giang	2.000		2.000				-		-	
57	Đồng Tháp	0						-		-	
58	Kiên Giang	2.700		2.700				-		-	
59	Bạc Liêu	500		500				200		200	
60	Cà Mau	2.000		2.000				100	100	-	



Phụ lục II

KẾ HOẠCH TRỒNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG NĂM 2013 GIAO CHO CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 161/QĐ-BNN-TCLN ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Trồng rừng (ha)					Chăm sóc rừng (ha)			Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)	Ghi chú
		Tổng	Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất			Tổng	Trong đó				
				Tổng	Trồng mới	Trồng lại sau khai thác		Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	255.000	30.000	225.000	100.000	125.000	280.000	68.000	212.000	5.000	50.000	
I	TRUNG ƯƠNG	3.590	590	3.000	2.500	500	6.820	6.820	-	-	150	
1	Bộ NN-PTNT	620	120	500	300	200	270	270			50	
2	Bộ Q.Phòng	2.250	400	1.850	1.600	250	6.500	6.500			50	
3	Bộ Công an	690	40	650	600	50	50	50			50	
4	BQL Lăng Chủ tịch HCM	30	30	-			-					
II	ĐỊA PHƯƠNG	251.410	29.410	222.000	97.500	124.500	273.180	61.180	212.000	5.000	49.850	
II.1	MNTD phía Bắc	132.560	14.350	118.210	51.310	66.900	143.350	40.880	102.470	1.200	8.850	
1	Hà Giang	10.750	1.250	9.500	5.500	4.000	9.400	6.700	2.700		800	
2	Tuyên Quang	16.000	1.000	15.000	4.800	10.200	19.600	4.600	15.000		500	
3	Cao Bằng	5.100	600	4.500	1.500	3.000	3.120	920	2.200	500	100	
4	Lạng Sơn	9.200	1.200	8.000	3.000	5.000	16.550	5.050	11.500		1.000	
5	Lào Cai	8.700	1.000	7.700	4.200	3.500	6.200	4.200	2.000	100	100	
6	Yên Bái	14.300	1.100	13.200	4.200	9.000	19.200	4.200	15.000		500	
7	Thái Nguyên	9.000	1.000	8.000	4.000	4.000	1.900	900	1.000	100	600	
8	Bắc Kạn	13.000	1.000	12.000	5.000	7.000	8.200	1.000	7.200		200	

Đạt

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	 Chăm sóc rừng (ha)					Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)	Ghi chú			
		Tổng	Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất						Tổng	Trong đó	
				Trồng mới	Trồng lại sau khai thác	Phòng hộ, đặc dụng					Sản xuất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Phủ Thọ	4.510	600	3.910	610	3.300	16.620	120	16.500	300	450	
10	Bắc Giang	6.500	300	6.200	3.000	3.200	11.770	300	11.470		1.000	
11	Quảng Ninh	12.000	1.000	11.000	4.000	7.000	7.200	200	7.000		800	
12	Hoà Bình	6.000	1.000	5.000	2.500	2.500	8.100	2.100	6.000		600	
13	Sơn La	7.000	1.500	5.500	3.500	2.000	11.350	7.250	4.100	200	1.000	
14	Điện Biên	3.200	800	2.400	1.200	1.200	1.240	840	400		1.000	
15	Lai Châu	7.300	1.000	6.300	4.300	2.000	2.900	2.500	400		200	
II.2	Đồng bằng sông Hồng	3.650	2.350	1.300	500	800	1.700	800	900	-	5.200	
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	200	100	100		800	
17	Hải Phòng	500	500	-	-	-	200	100	100		800	
18	Hải Dương	200	200	-	-	-	200	100	100		700	
19	Vĩnh Phúc	200	-	200	-	200	200	100	100		800	
20	Bắc Ninh	-	-	-	-	-	100	-	100		300	
21	Hà Nam	100	-	100	-	100	200	100	100		300	
22	Nam Định	750	750	-	-	-	200	100	100		500	
23	Ninh Bình	1.200	200	1.000	500	500	200	100	100		700	
24	Thái Bình	700	700	-	-	-	200	100	100		300	
II.3	Bắc Trung bộ	64.800	4.900	59.900	26.900	33.000	75.570	7.970	67.600	1.800	14.700	
25	Thanh Hoá	16.000	1.000	15.000	7.500	7.500	15.800	2.800	13.000	800	3.500	
26	Nghệ An	15.500	1.000	14.500	7.500	7.000	22.100	2.400	19.700	800	3.500	
27	Hà Tĩnh	10.700	800	9.900	3.900	6.000	11.350	1.350	10.000	200	1.500	
28	Quảng Bình	7.800	300	7.500	3.000	4.500	14.420	520	13.900		4.000	
29	Quảng Trị	7.950	950	7.000	2.500	4.500	11.500	500	11.000		1.500	

*Đi*²



TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Trồng rừng (ha)					Chăm sóc rừng (ha)			Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)	Ghi chú
		Tổng	Sân xuất		Tổng	Trong đó						
			Trồng mới	Trồng lại sau khai thác		Phòng hệ, đặc dụng	Sân xuất					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
30	TT - Huế	6.850	850	6.000	2.500	3.500	400	400			700	
II.4	Duyên hải Nam Trung bộ	26.231	3.481	22.750	10.450	12.300	16.290	5.800	10.490	700	5.700	
31	TP. Đà Nẵng	280	80	200		200	-				800	
32	Quảng Nam	4.301	801	3.500	2.500	1.000	4.150	2.200	1.950		600	
33	Quảng Ngãi	1.500	500	1.000		1.000	1.200	200	1.000		700	
34	Bình Định	5.700	200	5.500	2.500	3.000	1.250	250	1.000		800	
35	Phú Yên	5.200	500	4.700	2.500	2.200	3.200	2.050	1.150		700	
36	Khánh Hoà	2.600	400	2.200	1.000	1.200	4.490	600	3.890	200	700	
37	Ninh Thuận	2.150	500	1.650	450	1.200	1.300	500	800	500	700	
38	Bình Thuận	4.500	500	4.000	1.500	2.500	700		700		700	
II.5	Tây nguyên	14.289	1.879	12.410	6.410	6.000	21.540	2.100	19.440	1.300	3.500	
39	Đắk Lắk	4.500	500	4.000	3.000	1.000	6.780	400	6.380	500	700	
40	Đắk Nông	1.898	88	1.810	810	1.000	4.800	300	4.500		700	
41	Gia Lai	2.191	591	1.600	600	1.000	1.560	1.000	560		700	
42	Kon Tum	2.900	400	2.500	500	2.000	8.400	400	8.000	800	700	
43	Lâm Đồng	2.800	300	2.500	1.500	1.000	-				700	
II.6	Đông Nam bộ	3.200	1.000	2.200	500	1.700	400	-	400	-	4.100	-
44	TP.HCM	300	300	-			100		100		900	
45	Đồng Nai	600	100	500		500	100		100		700	
46	Bình Dương	-	-	-			100		100		400	
47	Bình Phước	400	100	300	100	200	-				700	
48	Tây Ninh	800	300	500	300	200	-				700	
49	Bà Rịa - VT	1.100	200	900	100	800	100		100		700	

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Trồng rừng (ha)					Chăm sóc rừng (ha)			Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)	Ghi chú
		Tổng	Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất		Tổng	Trong đó					
				Trồng mới	Trồng lại sau khai thác		Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
II.7	Đồng bằng sông Cửu Long	6.680	1.450	5.230	1.430	3.800	14.330	3.630	10.700	-	7.800	
50	Long An	600		600	100	500	100		100		700	
51	Tiền Giang	110	10	100	100		100		100		500	
52	Bến Tre	120	50	70	70		100		100		800	
53	Trà Vinh	130	130	-			400	300	100		500	
54	Sóc Trăng	275	275	-			620	520	100		400	
55	An Giang	775	575	200		200	2.100	2.000	100		1.000	
56	Hậu Giang	200	90	110	60	50	100		100		700	
57	Đồng Tháp	350	50	300		300	350	50	300		1.000	
58	Kiên Giang	450	100	350	100	250	100		100		500	
59	Bạc Liêu	350	50	300	300		100		100		700	
60	Cà Mau	3.320	120	3.200	700	2.500	10.260	760	9.500		1.000	